

Số: /SNN-KHTC

Bắc Giang, ngày tháng 6 năm 2020

V/v xin ý kiến tham gia dự thảo Đơn  
giá tài sản trên đất là cây trồng, vật  
nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06  
tháng cuối năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, thành phố.

Thực hiện Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo Bảng Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để công bố áp dụng từ ngày 01/7/2020 đến hết ngày 31/12/2020.

Dự thảo Bảng Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2020 được xây dựng trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi của 06 tháng đầu năm 2020; tình hình thực tế và dự báo biến động về giá đối với cây trồng, vật nuôi 06 tháng cuối năm 2020, cụ thể như sau:

### **1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi của 06 tháng đầu năm 2020**

Ngày 02/01/2020, Sở Nông nghiệp & PTNT có Công văn số 2/SNN-KHTC về việc Công bố Đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang 06 tháng đầu năm 2020. Sau khi công bố, do mức giá của một số cây trồng có điều chỉnh thay đổi (tăng, giảm) so với Bảng đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi của 06 tháng cuối năm 2019 (như: Đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm; đơn giá bồi thường đối với cây vải thiều áp dụng đối với các xã, địa phương còn lại; đơn giá bồi thường đối với cây cam, quýt có quy cách đường kính tán lá  $F 0,7 m \leq F < 1m$ ) thì ngay lập tức một số huyện đã có văn bản đề nghị điều chỉnh theo hướng giữ mức giá ổn định để dễ thực hiện và đề nghị bổ sung mật độ cây trồng cho một số cây chưa có. Theo đề nghị của các huyện, ngày 14/01/2020 Sở Nông nghiệp và PTNT có Công văn số 58/SNN-KHTC về việc điều chỉnh, bổ sung Đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang 06 tháng đầu năm 2020 ban hành kèm theo Công văn số 02/SNN-KHTC ngày 02/01/2020.

Sau khi điều chỉnh, bổ sung, Đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2020 được thực hiện theo 02 văn bản: Công văn số 2/SNN-KHTC ngày 02/01/2020 và Công văn số 58/SNN-KHTC ngày

14/01/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT. Trong quá trình thực hiện, Đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2020 đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công tác bồi thường giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tại Hội nghị chuyên đề về thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND tỉnh tổ chức vào ngày 13/5/2020, với các thành phần tham dự: Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, lãnh đạo một số Sở, ngành liên quan, Chủ tịch UBND, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố, ý kiến các đại biểu tham dự nêu lên một số bất hợp lý trong Đơn giá bồi thường tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh 06 tháng đầu năm 2020 đề nghị cần chỉnh sửa bổ sung như: giá bồi thường một số cây trồng có giá trị kinh tế cao như vải thiều, bưởi, cam còn quá thấp; chưa xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển được theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh. Tiếp thu ý kiến các đại biểu tại hội nghị, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo Bảng Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh.

## **2. Dự thảo Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2020 trên địa bàn tỉnh**

***a) Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi không thay đổi so với Đơn giá công bố 06 tháng đầu năm 2020 (tại Công văn số 2/SNN-KHTC ngày 02/01/2020 và Công văn số 58/SNN-KHTC ngày 14/01/2020 của Sở Nông nghiệp & PTNT):***

*(Chi tiết theo Biểu số 01)*

***b) Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi thay đổi so với Đơn giá công bố 06 tháng đầu năm 2020:***

- Bảng Đơn giá bồi thường cây trồng hàng năm và vật nuôi trên đất có mặt nước (thủy sản):

Lý do: Bổ sung thêm mức bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển vật nuôi là thủy sản chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển được theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh và điều chỉnh tăng mức bồi thường cho phù hợp với chi phí thực tế.

- Bảng Đơn giá bồi thường đối với một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao (Vải thiều, cam quýt, bưởi):

Lý do: Điều chỉnh lại tiêu chí đường kính tán và điều chỉnh tăng mức giá bồi thường cho phù hợp với chi phí thực tế.

*(Chi tiết theo Biểu số 02 và có các biểu tính toán chi phí thực tế Phụ lục số 01 và 02 đính kèm theo).*

Để đơn giá bồi thường sau khi được công bố có tính khả thi, phù hợp với tình hình thực tế và đúng trình tự, thủ tục quy định, Sở Nông nghiệp & PTNT xin gửi bản dự thảo Bảng Đơn giá tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất 06 tháng cuối năm 2020 đề nghị Sở Tài chính, UBND các huyện, thành phố tham gia đóng góp ý kiến để hoàn thiện trước khi ban hành. Ý kiến tham gia của các đơn vị gửi về Sở Nông nghiệp & PTNT **xong trước ngày 12 tháng 6 năm 2020** để hoàn thiện công bố theo quy định.

Rất mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của quý cơ quan, đơn vị./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc và các PGĐ Sở;
- Các Chi cục: Kiểm lâm, TTr&BVTV, TS;
- Lưu: KHTC, VT.

**GIÁM ĐỐC**

**Dương Thanh Tùng**

**Biểu số 01: ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI KHÔNG THAY ĐỔI SO VỚI ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÔNG BỐ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

*(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

**A- BẢNG ĐƠN GIÁ BÒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ HOA, CÂY CẢNH**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Cây trồng hàng năm</b>			
		đ/m <sup>2</sup>	9.500	8.800
<b>II</b>	<b>Các loại hoa (trồng thành luống theo hàng)</b>			
1	Hoa Đồng tiền, Hà lan, Nụ Tằm xuân, Hoa Hồng	đ/m <sup>2</sup>	37.300	36.200
2	Hoa Lay ơn, Loa kèn	đ/m <sup>2</sup>	35.200	33.900
3	Hoa Dương cát, Hoa huệ, Hoa cúc, Ngọc trâm	đ/m <sup>2</sup>	31.000	29.000
4	Hoa Lưu ly, Sen cạn, Thạch thảo	đ/m <sup>2</sup>	26.500	24.800
5	Hoa Lili (mật độ bình quân từ 13-14 cây/m <sup>2</sup> )	đ/m <sup>2</sup>		
-	Cây cao dưới 20 cm	đ/cây	18.000	17.800
-	Cây cao trên 20 cm	đ/cây	25.000	24.200
6	Cây hoa sen (đã cho thu hoạch)	đ/m <sup>2</sup>	26.500	24.800
7	Các loại hoa khác	đ/m <sup>2</sup>	21.500	18.600
<b>III</b>	<b>Cây cảnh</b>			
1	Cây Đào (trồng thành luống, hàng)			
a	Đào giống mật độ bình quân 20 cây/m <sup>2</sup> , chiều cao < 50cm, trồng thành luống, hàng	đ/m <sup>2</sup>	43.500	42.500
b	Đào tán			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	33.800	32.900
-	150cm ≤ chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000	41.700
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000	52.000
c	Đào thế			
-	50cm ≤ chiều cao < 150cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	43.000	41.700
-	150cm ≤ Chiều cao < 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	53.000	52.000
-	Chiều cao ≥ 200cm, mật độ BQ 0,5cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	58.300	57.200
2	Cây quất (trồng thành luống, hàng)			
-	Cây < 1 năm, cao 0,3-0,5m, thân 1-2cm, tán < 0,4m, mật độ BQ 1cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	33.500	33.000

-	Cây 1-2 năm, cao 0,5-1m, thân 1-3 cm, tán ≤ 0,8m, mật độ BQ 0,8 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	38.700	38.200
-	Cây trên 2 năm, cao trên 1m, ĐK thân, trên 3cm, tán > 0,8m, MĐBQ 0,7cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	45.700	45.100
3	Cây cảnh nhóm 3 (trồng thành vườn)	đ/m <sup>2</sup>	38.000	37.500
4	Cây cảnh nhóm 4 (trồng thành vườn)			
-	Cây nhỏ hơn 1 năm, MĐBQ 1cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	44.500	44.000
-	Cây 1- 2 năm, MĐBQ 0,7 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	85.000	84.500
-	Cây 2- 3 năm, MĐBQ 0,5 cây/m <sup>2</sup>	đ/m <sup>2</sup>	136.000	135.500
<b>IV</b>	<b>Cây cau vua</b>			
1	Cây giống trồng thành luống theo hàng; mật độ từ 10 cây trở xuống trên 1 m <sup>2</sup>	đ/cây	22.500	22.300
2	Cây cao từ 0,3 m đến 0,7 m, ĐK gốc từ 2-6 cm	đ/cây	57.500	57.000
3	Cây cao từ 0,8 m đến 1,5 m, ĐK gốc từ 7-15cm	đ/cây	116.000	114.800
4	Cây cao từ 1,6 m đến 3 m, ĐK gốc từ 16-25 cm	đ/cây	178.000	176.400
5	Cây cao từ 3,1 m đến 4 m, ĐK gốc từ 26-35 cm	đ/cây	255.000	252.000
6	Cây cao trên 4 m, ĐK gốc từ 36 cm trở lên	đ/cây	327.000	321.600

## Hướng dẫn áp dụng Mục A:

### 1. Cây hàng năm

- Áp dụng cho các loại cây trồng trên đất có thời gian sinh trưởng không quá 365 ngày và một số loại cây thân thảo trồng một lần nhưng cho thu hoạch nhiều năm.

- Các loại cây trồng phải trồng theo mật độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định, cây lá xanh tươi phát triển tốt.

### 2. Cây hoa và cây cảnh các loại

- Áp dụng cho cây phát triển bình thường, trồng thành vườn, theo luống, theo hàng, đảm bảo mật độ quy định, đã bao gồm giá trị của các loại cây trồng xen và của các công trình phụ trợ phục vụ trực tiếp cho sản xuất.

- Các loại cây cảnh nhóm 3 gồm: Ngũ gia bì, Hoa ngâu, Nguyệt quế, Hoa sứ, Vàng anh, Hoa giấy, Thiết mộc lan, Móc mật, Bạch thiên hương, Dạ hương, Cẩm nhung, Trúc nhật, Lan ý, Địa lan, Liễu pháo, Hoa nhài.

- Các loại cây cảnh nhóm 4 gồm: Cây si, Vạn tuế, Trắc ý, Tùng La Hán, Tùng bó, Trách bách diệp, Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà, Cây mai, Lộc vừng, Sung cảnh, Ngọc bút, Đa búp đỏ.

- Cây đào đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các thân chính, cách mặt đất từ 5 cm đến 20 cm, thân cây phát triển bình thường; Thân chính là thân to để uốn tạo thế.

- Cây quất đường kính thân đo ở vị trí cây chưa chia thành các nhánh, cách mặt đất từ 5 cm đến 15 cm ở vị trí thân cây phát triển bình thường.

\* Một số trường hợp cá biệt thì tính bồi thường như sau:

- Đối với những thửa đất chuyên trồng cây cảnh, cây hoa và tại thời điểm thu hồi đang trồng nhiều loại cây hoa, cây cảnh, diện tích xác định theo tỷ lệ các loại cây:

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao nhất để tính cho diện tích bồi thường cho loại cây thứ nhất trong diện tích của thửa đất.

+ Chọn cây có đơn giá bồi thường cao thứ 2 để tính diện tích bồi thường cho loại cây thứ 2 trong diện tích của thửa đất và tương tự cho đến hết diện tích của thửa đất.

- Diện tích tính bồi thường cho từng loại cây bằng số lượng cây chia cho mật độ bình quân quy định trong bảng đơn giá.

- Đối với những thửa đất trồng luân canh cây cảnh, cây hoa với cây lương thực, rau màu trong một năm: Khi tổ chức kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải khảo sát chu kỳ luân canh các loại cây cảnh, cây hoa để áp dụng mức đơn giá bồi thường cho phù hợp. Mức giá bồi thường được xác định bằng 50% đơn giá cây cảnh, cây hoa cộng (+) 50% đơn giá cây hàng năm, nhưng tối đa không cao hơn mức bồi thường cây cảnh, cây hoa liền kề (chu kỳ luân canh trên đất phải có xác nhận của thôn, bản, tổ dân phố; UBND xã, phường, thị trấn).

**3. Cây cau vua:** Đối với cây cau giống, ươm hoặc trồng trên đất theo hàng, luống; mật độ cây trồng 06 cây trên 1m<sup>2</sup>, cây nhỏ dưới 0,3 m trở xuống thì đơn giá bồi thường theo m<sup>2</sup> gieo trồng. Cách đo đường kính gốc cây như sau:

- Cây cao từ 0,3 - 0,7 m thì đo sát mặt đất;
- Cây cao từ 0,8 - 1,5 m thì đo cách mặt đất 10 cm;
- Cây từ 1,6 - 3 m, thì đo cách mặt đất 20 cm;
- Cây cao từ trên 3m, thì đo cách mặt đất 30 cm.

## B- BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Cây ăn quả</b>			
1	Mít, Sầu, Xoài, Muỗm, Quáo (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm)			
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 đến 2 năm, $0,4m \leq H < 1m$	đ/cây	60.000	54.000
-	Trồng từ 2 năm, chiều cao $H \geq 1m$ , ĐK gốc $\leq 1cm$	đ/cây	85.000	76.000
-	ĐK gốc $1cm \leq \Phi < 1,5cm$	đ/cây	150.000	138.000
-	ĐK gốc $1,5 cm \leq \Phi < 3cm$	đ/cây	215.000	200.000

-	ĐK gốc $3\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	320.000	302.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	425.000	404.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	530.000	506.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 19\text{cm}$	đ/cây	635.000	608.000
-	ĐK gốc $19\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	740.000	710.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 29\text{cm}$	đ/cây	845.000	812.000
-	ĐK gốc $29\text{cm} \leq \Phi < 32\text{cm}$	đ/cây	950.000	914.000
-	ĐK gốc $32\text{cm} \leq \Phi < 39\text{cm}$	đ/cây	1.055.000	1.016.000
-	ĐK gốc trên 40 cm	đ/cây	1.160.000	1.118.000
2	Đu đủ (mật độ mật độ BQ 0,33 cây/m <sup>2</sup> )			
-	Mới trồng (từ 3 đến 9 tháng)	đ/cây	26.000	23.000
-	Trồng trên 9 tháng, $0,5 < H \leq 1,3\text{ m}$	đ/cây	49.000	43.000
-	Đã có quả, chiều cao trên 1,3m	đ/cây	97.000	88.000
3	Cau, Dừa (Cau theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm; Dừa theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 30cm)			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến 1 năm	đ/cây	35.000	32.000
-	ĐK gốc $6\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	55.000	49.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	75.000	71.500
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	145.000	133.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	185.000	170.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	225.000	207.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	265.000	244.000
-	ĐK gốc $30\text{cm} \leq \Phi < 35\text{cm}$	đ/cây	305.000	281.000
-	ĐK gốc từ 35 cm trở lên	đ/cây	345.000	318.000
4	Đọc, ổi, Thị, Doi, Sung, Vối, Khế, Chay, Nhót (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm)			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	35.000	32.000
-	Trồng từ 1 năm, cao trên 1m	đ/cây	55.000	49.000
-	ĐK gốc $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	75.000	66.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	115.000	103.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	155.000	140.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	195.000	177.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	235.000	214.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	275.000	251.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	345.000	318.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	415.000	385.000

-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	-đ/cây	485.000	452.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	555.000	519.000
5	Chanh (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm)			
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	34.000
-	Cây trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	64.000	58.000
-	ĐK gốc $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	151.000	142.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	229.000	214.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	319.000	298.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	433.000	406.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	547.000	514.000
-	ĐK gốc từ 12 cm trở lên	đ/cây	661.000	622.000
6	Vú sữa, Hồng xiêm, Trứng gà, (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 20cm)			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	45.000	42.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	70.000	64.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	95.000	86.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	195.000	183.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	295.000	280.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	470.000	452.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	795.000	774.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	1.120.000	1.096.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	1.745.000	1.718.000
-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	2.520.000	2.490.000
-	ĐK gốc 30cm trở lên	đ/cây	3.295.000	3.262.000
7	Đào, Mận, Mơ (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15cm)			
-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/cây	30.000	27.000
-	Trồng từ 1 năm, H từ 0,7m trở lên	đ/cây	50.000	44.000
-	ĐK gốc $1\text{cm} \leq \Phi < 2\text{cm}$	đ/cây	70.000	61.000
-	ĐK gốc $2\text{cm} \leq \Phi < 5\text{cm}$	đ/cây	110.000	98.000
-	ĐK gốc $5\text{cm} \leq \Phi < 7\text{cm}$	đ/cây	150.000	135.000
-	ĐK gốc $7\text{cm} \leq \Phi < 9\text{cm}$	đ/cây	190.000	172.000
-	ĐK gốc $9\text{cm} \leq \Phi < 12\text{cm}$	đ/cây	230.000	209.000
-	ĐK gốc $12\text{cm} \leq \Phi < 15\text{cm}$	đ/cây	270.000	246.000
-	ĐK gốc $15\text{cm} \leq \Phi < 20\text{cm}$	đ/cây	340.000	313.000
-	ĐK gốc $20\text{cm} \leq \Phi < 25\text{cm}$	đ/cây	410.000	380.000



-	ĐK gốc $25\text{cm} \leq \Phi < 30\text{cm}$	đ/cây	480.000	447.000
-	ĐK gốc từ 30 cm trở lên	đ/cây	550.000	514.000
8	Chuối ăn quả (không tính chuối rừng)			
-	Mới trồng từ 2 đến 6 tháng (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	19.000	18.700
-	Trồng từ trên 6 tháng đến khi có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	53.000	52.400
-	Đã có quả (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	87.000	86.100
9	Dứa ăn quả			
+	<i>Dứa Cayene</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
+	<i>Dứa Queen</i>			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến 1 năm (không tính cây con theo cây trồng)	đ/cây	1.900	1.840
-	Trên 1 năm (khóm có từ 2 cây trở lên)	đ/khóm	3.150	3.060
<b>II</b>	<b>Cây lấy gỗ (Đo theo đường kính gốc của cây, Đường kính gốc cách mặt đất 1,3 mét)</b>			
1	Bạch đàn, Thông, Keo, Xoan, Xà cừ	đ/cây		
-	Đường kính gốc < 5 cm	đ/cây	52.000	51.000
-	Đường kính gốc từ 5-10 cm	đ/cây	118.000	109.000
-	Đường kính gốc từ trên 10-13 cm	đ/cây	123.000	118.000
-	Đường kính gốc từ trên 13-20 cm	đ/cây	163.000	154.000
-	Đường kính gốc từ trên 20- 50 cm	đ/cây	190.000	181.000
-	Đường kính gốc từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	243.000	234.000
2	Cây có tán che nắng (Bàng, Phượng vĩ)			
-	Đường kính gốc < 5 cm	đ/cây	48.000	46.000
-	Đường kính gốc từ 5-10 cm	đ/cây	106.000	97.000
-	Đường kính gốc từ trên 10-13 cm	đ/cây	119.000	110.000
-	Đường kính gốc từ trên 13-20 cm	đ/cây	132.000	123.000
-	Đường kính gốc từ trên 20- 50 cm	đ/cây	150.000	141.000
-	Đường kính gốc từ trên 50 cm trở lên	đ/cây	194.000	185.000
3	Cây Lim			
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây	95.000	94.000
-	Đường kính gốc từ 5 - 10cm	đ/cây	160.000	152.000
-	Đường kính gốc từ trên 10 - 13cm	đ/cây	166.000	161.000
-	Đường kính gốc từ trên 13 - 20cm	đ/cây	206.000	197.000
-	Đường kính gốc từ trên 20 - 50cm	đ/cây	233.000	224.000
-	Đường kính gốc từ trên 50 cm	đ/cây	286.000	277.000
4	Cây Lát			

-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây	79.000	77.000
-	Đường kính gốc từ 5 - 10cm	đ/cây	144.000	135.000
-	Đường kính gốc từ trên 10 - 13cm	đ/cây	149.000	145.000
-	Đường kính gốc từ trên 13 - 20cm	đ/cây	190.000	181.000
-	Đường kính gốc từ trên 20 - 50cm	đ/cây	216.000	207.000
-	Đường kính gốc từ trên 50 cm	đ/cây	269.000	260.000
5	Cây Trám trắng và Trám đen			
-	Đường kính gốc < 5cm	đ/cây	73.000	72.000
-	Đường kính gốc từ 5 - 10cm	đ/cây	138.000	130.000
-	Đường kính gốc từ trên 10 - 13cm	đ/cây	144.000	139.000
-	Đường kính gốc từ trên 13 - 20cm	đ/cây	184.000	175.000
-	Đường kính gốc từ trên 20 - 50cm	đ/cây	211.000	202.000
-	Đường kính gốc từ trên 50 cm	đ/cây	264.000	255.000
6	Cây Sưa ( <i>Tên khoa học: Dalbergia tonkinensis</i> )			
6.1	Đường kính thân cây đo ở vị trí 1,3m (D <sub>1,3</sub> ) < 6cm, chia ra			
-	Cây có chiều cao $\geq$ 0,5 - 1m	đ/cây	188.000	186.000
-	Cây có chiều cao > 1 - 2m	đ/cây	267.000	258.000
-	Cây có chiều cao > 2 - 3m	đ/cây	301.000	297.000
-	Cây có chiều cao > 3m	đ/cây	357.000	348.000
6.2	Đường kính thân cây đo ở vị trí 1,3m (D <sub>1,3</sub> ) từ 6cm trở lên		Tham khảo giá thị trường	
-	Loại từ 6cm - < 8cm	đ/cây	600.000	
-	Loại từ 8cm - < 10cm	đ/cây	2.000.000	
-	Loại từ 10cm - < 12cm	đ/cây	4.000.000	
-	Loại từ 12cm - < 14cm	đ/cây	8.000.000	
-	Loại từ 14cm - < 15cm	đ/cây	12.000.000	
-	Loại trên 15cm (bồi thường theo chi phí khai thác hoặc chi phí di chuyển do Hội đồng Giải phóng mặt bằng xem xét lập phương án trình cấp có thẩm quyền quyết định)			
7	Tre, Mai			
-	Măng ĐK > 7cm cao trên 1,5m	đ/cây	15.000	12.000
-	Tre non, Tre bánh tẻ ĐK gốc < 7cm	đ/cây	19.000	15.000
-	Tre non, Tre bánh tẻ ĐK gốc $\geq$ 7cm	đ/cây	30.000	25.000
-	Tre già ĐK gốc < 7cm	đ/cây	32.000	26.000
-	Tre già ĐK gốc $\geq$ 7cm	đ/cây	34.000	30.000
<b>III</b>	<b>Cây khác</b>			
1	Cây dâu lấy lá nuôi tằm (mật độ từ 1,5 khóm/1m <sup>2</sup> trở lên, trồng thành luống, hàng)			

-	Mới trồng từ 3 tháng đến dưới 1 năm	đ/m <sup>2</sup>	6.250	6.100
-	Từ 1 đến 2 năm	đ/m <sup>2</sup>	12.500	12.200
-	ĐK gốc từ 2 cm- 5 cm	đ/cây	18.750	18.300
-	ĐK gốc từ trên 5 cm trở lên	đ/cây	25.000	24.400
2	Cây chè (1m <sup>2</sup> có từ 2 khóm cây trở lên)			
-	Mới trồng từ 2 tháng đến 1 năm	đ/m <sup>2</sup>	14.500	13.000
-	Từ trên 1 năm đến dưới 5 năm	đ/khóm	58.500	54.000
-	Từ trên 5 năm đến dưới 11 năm	đ/khóm	154.000	142.000
-	Từ 11 năm trở lên	đ/khóm	255.000	234.000
3	Cây gừng, nghệ			
-	Cây trồng từ 2-4 tháng	đ/khóm	1.400	1.300
-	Cây trồng từ 4-6 tháng	đ/khóm	2.200	1.900
-	Cây trồng trên 6 tháng	đ/khóm	3.000	2.500
4	Cây Đinh lăng			
-	Cây dưới 1 năm tuổi	đ/cây	7.000	7.000
-	Cây trồng từ 1 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	đ/cây	11.000	11.000
-	Cây trồng từ 3 năm tuổi đến dưới 5 năm tuổi	đ/cây	15.000	15.000
5	Cây Xạ đen (trồng thành vườn từ 3 đến 4 năm; đường kính gốc từ 2 - 5 cm)			
-	Từ khi trồng đến dưới 6 tháng	đ/m <sup>2</sup>	8.500	8.200
-	Trồng từ 6 tháng đến 2 năm, đường kính gốc BQ từ 1- 2 cm	đ/m <sup>2</sup>	37.000	36.100
-	Trồng từ trên 2 năm, đường kính gốc BQ > 2 cm	đ/m <sup>2</sup>	58.500	54.000

### Hướng dẫn áp dụng Mục B:

- Biểu trên áp dụng cho các loại cây trồng có không gian sinh trưởng đảm bảo cây trồng phát triển bình thường (không tính cây trồng xen, trồng dưới tán), hoặc áp dụng cho các hàng cây, vườn cây trồng tập trung, theo đúng quy trình kỹ thuật của cấp có thẩm quyền ban hành. Mức bồi thường được xác định theo số lượng cây đo đếm thực tế nhưng không vượt quá mật độ quy định trên một đơn vị diện tích.

- Các loại cây con giống gieo trồng thành hàng, luống trong vườn ươm không áp dụng vào bảng đơn giá các loại cây lâu năm tại bảng đơn giá này mà tính chi phí đầu tư thực tế của từng loại cây giống. Tùy theo từng loại cây giống, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có thể vận dụng mức giá của vườn cây giống tương đương để tính bồi thường hoặc xây dựng phương án giá cụ thể cho từng loại cây để làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.

- Phương pháp xác định đường kính gốc cây trồng lâu năm: Đường kính gốc cây được đo cách mặt đất theo quy định cho từng loại cây cụ thể theo Bảng giá tham khảo trên, trường hợp cây có từ 2 nhánh trở lên thì đường kính gốc cây là tổng đường kính của các nhánh.

- Đường kính tán lá cây: được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với

mặt đất của vòng tròn tán lá cây.

- Khi áp dụng các tiêu thức để áp giá bồi thường, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải kết hợp giữa chiều cao, đường kính gốc và đường kính tán lá cây để áp giá bồi thường cho phù hợp.

- Đối với cây lấy gỗ:

+ Cây có đường kính < 5cm, chỉ tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc năm 1,2; Cây đường kính từ 5-10cm (tính chăm sóc N2+N3); Cây đường kính từ 10-13cm, tính chi phí chăm sóc (N2+N3+N4)

+ Nhóm 1: với cây có đường kính từ 13 cm trở lên, đã tận dụng được sản phẩm nên không tính chi phí đầu tư trồng, chăm sóc, chỉ tính chi phí bồi thường, chặt hạ.

- Cây Xạ đen trồng thành vườn từ 3 đến 4 năm; mật độ bình quân 01 cây/1m<sup>2</sup>; có đường kính gốc từ 2cm đến 5cm.

### C- BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN QUẢ CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>1</b>	<b>Nhãn (Tính theo đường kính tán lá- F)</b>			
-	Cây mới trồng (3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	50.000	47.000
-	Trồng từ 1đến 2 năm, $0,7m \leq F < 1m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	80.000	74.000
-	$1m \leq F < 1,5m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	200.000	191.000
-	$1,5m \leq F < 2m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	320.000	308.000
-	$2m \leq F < 3m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	455.000	437.000
-	$3m \leq F < 4m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	785.000	758.000
-	$4m \leq F < 5m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	1.400.000	1.364.000
-	$5m \leq F < 6m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	1.835.000	1.790.000
-	$6m \leq F < 7m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	2.270.000	2.216.000
-	$7m \leq F < 8m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	2.705.000	2.642.000
-	$8m \leq F < 9m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	3.140.000	3.068.000
-	$9m \leq F < 10m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	3.575.000	3.494.000
-	$10m \leq F < 12m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	4.010.000	3.920.000
-	$F > 12m$ (cây cách cây >3m)	đ/cây	4.445.000	4.346.000
<b>2</b>	<b>Cây Na (theo ĐK gốc của cây F)</b>		<b>Các vùng Na tập</b>	<b>Các địa phương</b>

			<b>trung thuộc huyện Lục Nam</b>	<b>còn lại</b>
-	Cây mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	32.000	29.000
	1cm ≤ F < 2cm (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	59.000	53.000
	2cm ≤ F < 5cm (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	186.000	177.000
	5cm ≤ F < 7cm (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	340.000	325.000
	7cm ≤ F < 9cm (cây cách cây > 1,5m)	đ/cây	594.000	573.000
	9cm ≤ F < 12cm	đ/cây	848.000	821.000
	12cm ≤ F < 15cm	đ/cây	1.102.000	1.069.000
	F > 15cm		1.356.000	1.317.000
<b>3</b>	<b>Hồng ăn quả (tính theo đường kính gốc của cây F)</b>		<b>Xã, phường, thị trấn trung du</b>	<b>Xã, thị trấn miền núi</b>
-	Mới trồng (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	đ/cây	37.000	34.000
	1cm ≤ F < 2cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	64.000	58.000
	2cm ≤ F < 5cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	131.000	122.000
	5cm ≤ F < 7cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	198.000	186.000
	7cm ≤ F < 9cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	265.000	250.000
	9cm ≤ F < 12cm (cây cách cây > 3m)	đ/cây	332.000	314.000
	12cm ≤ F < 15cm	đ/cây	534.000	510.000
	15cm ≤ F < 20cm	đ/cây	706.000	682.000
	20cm ≤ F < 25cm	đ/cây	938.000	902.000
	25cm ≤ F < 30cm	đ/cây	1.140.000	1.098.000
	30cm ≤ F < 35cm	đ/cây	1.342.000	1.294.000
	F > 35cm	đ/cây	1.544.000	1.490.000

**Biểu số 02: ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THAY ĐỔI  
SO VỚI ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÔNG BỐ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

*(Kèm theo Công văn số /SNN - KHTC ngày tháng 6 năm 2020 của  
Sở Nông nghiệp và PTNT)*

**A- BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG HÀNG NĂM VÀ VẬT NUÔI TRÊN  
ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC (THỦY SẢN):**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Xã, phường, thị trấn trung du	Xã, thị trấn miền núi
<b>I</b>	<b>Thủy sản</b>			
1	<i>Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và không có ao để di chuyển</i>			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m <sup>2</sup>	13.650	12.560
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần...)	đ/m <sup>2</sup>	8.550	7.850
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m <sup>2</sup>	6.260	5.800
2	<i>Trường hợp chưa đến thời kỳ thu hoạch và có ao để di chuyển (bằng 60% mức bồi thường của trường hợp 1 ở trên)</i>			
-	Ao, hồ nuôi cá chuyên canh	đ/m <sup>2</sup>	8.190	7.540
-	Ao, hồ không chuyên canh (cá-lúa, cá-sen, cá-cần...)	đ/m <sup>2</sup>	5.130	4.710
-	Tận dụng mặt nước tự nhiên nuôi thủy sản	đ/m <sup>2</sup>	3.760	3.480

**Hướng dẫn áp dụng Mục A:**

- Nuôi chuyên canh: Là diện tích ao, hồ chuyên nuôi thủy sản không canh tác đối tượng nuôi trồng nào khác.

- Nuôi không chuyên canh: Là diện tích ao, hồ, mặt nước nuôi các loài thủy sản theo thời vụ rồi bỏ trống 5 đến 6 tháng trong một năm hoặc luân canh với các đối tượng khác theo thời vụ.

- Trường hợp thủy sản phải thu hoạch sớm (có trọng lượng bình quân dưới 1000gam/con) không di chuyển được thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm, mức bồi thường tại mục 1; và có thể di chuyển được thì được hỗ trợ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, mức hỗ trợ tại mục 2.

- Trường hợp thủy sản có trọng lượng bình quân trên 1000gam/con (đạt kích cỡ thu hoạch): Không được bồi thường.

**B- BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ LOẠI CÂY ĂN QUẢ CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ CAO**

<b>STT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Huyện Lục Ngạn và xã Phúc Hòa huyện Tân Yên</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
<b>1</b>	<b>Vải thiều (tính theo đường kính tán lá F)</b>			
-	Cây mới trồng đến dưới 1 năm	đ/cây	65.000	62.000
-	Trồng từ 1 năm (ĐK tán lá $0,5m \leq F < 1m$ )	đ/cây	155.000	146.000
-	Đường kính tán lá $1 m \leq F < 1,5m$	đ/cây	515.000	396.000
-	Đường kính tán lá $1,5 m \leq F < 2m$	đ/cây	830.000	632.000
-	Đường kính tán lá $2 m \leq F < 2,5 m$	đ/cây	1.415.000	1.034.000
-	Đường kính tán lá $2,5 m \leq F < 3m$	đ/cây	2.450.000	1.713.000
-	Đường kính tán lá $3m \leq F < 3,5m$	đ/cây	3.305.000	2.281.000
-	Đường kính tán lá $3,5 m \leq F < 4m$	đ/cây	3.620.000	2.517.000
-	Đường kính tán lá $4 m \leq F < 4,5m$	đ/cây	3.935.000	2.754.000
-	Đường kính tán lá $4,5 m \leq F < 5,5m$	đ/cây	4.250.000	2.991.000
-	Đường kính tán lá $5,5 m \leq F < 6,5m$	đ/cây	4.565.000	3.227.000
-	Đường kính tán lá $6,5m \leq F < 7,5m$	đ/cây	4.880.000	3.463.000
-	Đường kính tán lá $F \geq 7,5m$	đ/cây	5.195.000	3.700.000
<b>2</b>	<b>Cam, Quýt (Tính theo đường kính tán lá F)</b>		<b>Các vùng trồng tập trung thuộc Huyện Lục Ngạn</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
-	$F < 0,5m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	60.000	60.000
-	$0,5 \leq F < 1m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	258.000	236.400
-	$1m \leq F < 1,5m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	510.000	456.000
-	$1,5m \leq F < 2m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	1.080.000	918.000
-	$2m \leq F < 2,5 m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	1.440.000	1.224.000

-	$2,5m \leq F < 3m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	1.800.000	1.530.000
-	$3m \leq F < 3,5m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	2.160.000	1.836.000
-	$3,5m \leq F < 4m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	2.520.000	2.142.000
-	$F \geq 4m$ (cây cách cây $> 2m$ )	đ/cây	2.880.000	2.448.000
<b>3</b>	<b>Buởi (theo ĐK gốc của cây, đo ĐK gốc cách mặt đất 15 cm)</b>		<b>Các vùng trồng tập trung thuộc Huyện Lục Ngạn</b>	<b>Các địa phương còn lại</b>
	ĐK gốc $\Phi < 1cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	65.000	65.000
	ĐK gốc $1cm \leq \Phi < 2cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	380.000	344.000
	ĐK gốc $2cm \leq \Phi < 5cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	695.000	623.000
	ĐK gốc $5cm \leq \Phi < 7cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	1.235.000	1.091.000
	ĐK gốc $7cm \leq \Phi < 9cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	1.775.000	1.559.000
	ĐK gốc $9cm \leq \Phi < 12cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	2.315.000	2.027.000
	ĐK gốc $12cm \leq \Phi < 15cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	2.630.000	2.306.000
	ĐK gốc $15cm \leq \Phi < 20cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	2.945.000	2.585.000
	ĐK gốc $20cm \leq \Phi < 22cm$ (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	3.260.000	2.864.000
	ĐK gốc từ 25 cm trở lên (cây cách cây $> 3m$ )	đ/cây	3.575.000	3.143.000